

ỦY BAN NHÂN DÂN
Thành phố Hải Phòng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1386/QĐ/TCTN

UB

Hải Phòng, ngày 11 tháng 8 năm 1993

QUYẾT ĐỊNH

Mức thu cước qua cầu phao thuộc
"Đoạn quản lý đường sông" quản lý.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Căn cứ luật tổ chức HĐND và Ủy ban Nhân dân;
- Căn cứ quyết định 137/HĐBT ngày 27/4/92 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) qui định về công tác quản lý giá;
- Căn cứ quyết định 1164/QĐ/TCTN ngày 11/6/1993 của UBND thành phố Hải Phòng qui định mức thu cước qua phà, cầu phao, cầu treo đối với các đối tượng phải thu;
- Xét đề nghị của Sở Giao thông công chính và Sở Tài chính Hải Phòng.

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. - Nay qui định mức thu cước qua cầu phao Niệm, cầu phao Đặng, cầu phao sông Hoa thuộc Đoạn quản lý đường sông quản lý (có bảng giá kèm theo).

Điều 2. - Quyết định này được thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 1993.

Giao cho Giám đốc Đoạn quản lý đường sông tổ chức thực hiện quyết định; Giá thu cước qua cầu phao cần được niêm yết tại các đầu bến; các loại vé thu cước nói trên do Cục thuế thành phố phát hành.

Điều 3. - Các ông Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông công chính, Cục Thuế, Giám đốc ĐQLĐS và các đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3,
- Ban VGCF (để báo)
- Bộ GTVT (cáo)
- Sở CA, các UBND huyện: TL, VB, quận Lê Chân,
- CT, các PCT UBND
- CPVP, CV: GT, TCTN, TH, Lưu VP.

T/M UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG



PHÓ CHỦ TỊCH
Lỗ Gia Phách

BẢNG THU LƯU

thu cước qua cầu phao thuộc Đoàn quản lý
đường sông quản lý kèm theo quyết định số 1386,
ngày 11 tháng 8 năm 1993 của UBND thành phố



	Đơn vị tính	Cầu phao Đặng	Cầu phao Hòa và cầu phao Miền
1- Hành khách đi bộ	đồng/người	500đ	400đ
2- Hành khách đi bộ có quang gánh	-	700đ	600đ
3- Hành khách đi xe đạp	đồng/xe	700đ	600đ
4- Hành khách đi xe máy các loại	-	1.500đ	1.000đ
5- Xe thô sơ xúc vật kéo	-	-	-
+ Có hàng	!	3.400đ	2.800đ
+ Không có hàng	!	2.800đ	1.700đ
6- Xe người kéo :	-	-	-
+ Có hàng	!	3.000đ	1.700đ
+ Không có hàng	!	1.400đ	1.000đ
+ Xe đạp thô có hàng	!	2.000đ	1.600đ
7- Xe xích lô :	-	-	-
+ Có chở hàng	!	2.600đ	2.200đ
+ Không chở hàng	!	2.000đ	1.400đ
8- Xe ô tô con 4 chỗ ngồi (kể cả người trên xe, xe lam) xe công nông	-	6.000đ	4.000đ
9- Xe ô tô chở khách:	-	-	-
+ Dưới 30 chỗ ngồi	!	9.200đ	7.800đ
+ Từ 30 đến 50 chỗ ngồi	-	15.000đ	12.500đ
10- Xe ô tô tải:	-	-	-
+ Dưới 3 tấn: có hàng	!	15.000đ	12.500đ
Không có hàng	!	9.200đ	6.000đ
+ Xe từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	-	-	-
- Có hàng	!	22.000đ	16.500đ
- Không có hàng	!	13.000đ	8.000đ
+ Xe từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	-	-	-
- Có hàng	!	33.500đ	25.500đ
- Không có hàng	!	15.000đ	11.000đ
+ Xe tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	-	-	-
- Có hàng	!	52.000đ	46.000đ
- Không có hàng	!	24.000đ	21.000đ
+ Xe tải từ 15 tấn trở lên cứ mỗi tấn thu thêm	!	2.000đ	1.600đ
+ Xe dơ móoc:- Loại 2 bánh lốp	đồng/moóc	6.500đ	4.600đ
- Loại 4 bánh lốp	-	8.500đ	6.500đ
11- Súc vật, trâu, bò, ngựa, lợn	đồng/con	2.200đ	1.400đ
12- Hàng hóa qua cầu từ 61kg trở lên	đồng/tạ	1.200đ	900đ